TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 186/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 27-06-2025
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Gia Lương
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thủy
Bà Lê Thị Minh Khánh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Bà Nguyễn Thị Việt Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 06 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 120/2025/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 04 năm 2025 về việc "Ly hôn".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 102/2025/QĐ-ST ngày 28/04/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 110/2025/QĐST-HNGĐ ngày 28/05/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn N, sinh ngày 19/7/1994 (vắng mặt)
Nơi cư trú: thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.
Căn cước công dân: 024094014311

2. Bị đơn*:* Chị Hoàng Thị L, sinh ngày 04/8/1999 (vắng mặt)
Căn cước công dân: 024199011857
Nơi cư trú: thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Địa chỉ cư trú cuối cùng tại Việt Nam: thôn C, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Hiện đang lao động tại nước ngoài, không rõ địa chỉ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai nguyên đơn anh Nguyễn Văn N trình bày:

Về hôn nhân: Trước khi kết hôn anh, chị L được tự do tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương và có đăng ký kết hôn ngày 08/10/2021 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh

Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị L về nhà anh làm dâu, vợ chồng chung sống hòa thuận. Tuy nhiên, tháng 5/2023 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng nên chị L chuyển về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Kể từ đó anh chị không còn quan tâm, liên lạc với nhau, ai có cuộc sống riêng của người đó. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Trong thời gian mâu thuẫn vợ chồng nhiều lần nói chuyện với mong muốn tiếp tục chung sống để chăm sóc con nhưng do bất đồng quan điểm quá lớn nên không có kết quả. Khi hai bên gia đình biết chuyện có gọi điện khuyên bảo vợ chồng về đoàn tụ nhưng không được. Qua hỏi thăm anh được biết tháng 9/2024 chị L đi lao động tại Đảo Síp, việc chị L đi lao động nước ngoài anh không biết, không được bàn bạc. Nay, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án xử cho anh được ly hôn chị Hoàng Thị L.

Về con chung: Không có.

Về tài sản, công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Hoàng Thị L là bị đơn không có mặt tại địa phương, không gửi văn bản giấy tờ, tài liệu về cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Tại biên bản làm việc với ông Hoàng Văn V là bố chị Hoàng Thị L cung cấp:

Về hôn nhân: Anh N, chị L được tự do tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới, hỏi theo phong tục địa phương, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị L về nhà anh N làm dâu, vợ chồng chung sống hòa thuận. Tuy nhiên, tháng 5/2023 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng nên chị L chuyển về nhà ông sinh sống. Kể từ đó anh, chị không còn quan tâm, liên lạc với nhau, ai có cuộc sống riêng của người đó. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Khi hai bên gia đình biết chuyện có gọi điện khuyên bảo nhưng không được. Tháng 9/2024 chị L đi lao động tại Đảo Síp, việc chị L đi lao động nước ngoài chị L không bàn bạc hay thông báo cho anh N biết.

Về con chung: Anh N, chị L không có con chung.

Ngoài ra ông cho biết: Trước khi đi lao động tại Đảo Síp chị L sinh sống cùng gia đình ông thôn C, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi sang Đảo Síp chị L vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình. Gia đình đã thông báo cho chị L biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý giải quyết vụ án "Ly hôn" giữa anh N và chị L thì được chị L cho biết: chị đồng ý lý hôn anh N nhưng chị không cung cấp cho Tòa được địa chỉ nơi ở, làm việc và ý kiến bằng văn bản. Chị đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Nguyên đơn vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt.

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của anh N; Biên bản lấy lời khai của ông V và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn không có địa chỉ cụ thể ở nước ngoài, Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với bị đơn. Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt các đương sự là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 53, 56, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271; Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTBVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn N; xử:

Về hôn nhân: anh Nguyễn Văn N được ly hôn chị Hoàng Thị L.

Về con chung, tài sản, công nợ chung: Do anh N, chị L không có con chung, không có tài sản chung nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Anh Nguyễn Văn N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp: Anh N khởi kiện xin ly hôn chị L và yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Vì vậy, đây là vụ án "ly hôn" theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo Công văn số 1185/QLXNC ngày 02/05/2025 của Phòng Quản lý xuất nhập cảnh – Công an tỉnh Bắc Giang cung cấp, chị L đã xuất cảnh ngày 05/09/2024, hiện chưa có thông tin nhập cảnh. Do đó, chị L được xác định là đang ở nước ngoài. Mặt khác, chị L là bị đơn có nơi thường trú tại tỉnh Bắc Giang. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về việc vắng mặt đương sự:

Đối với nguyên đơn, anh Nguyễn Văn N vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh N.

Đối với bị đơn chị Hoàng Thị L: Căn cứ lời khai của nguyên đơn và ông V (bố chị L) Tòa án xác định được nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh của chị L ở Việt Nam là: thôn C, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Tòa án đã tiến hành giao thông báo thụ lý vụ án cho chị L thông qua gia đình và đề nghị gia đình thông báo cho chị L biết việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý giải quyết vụ án "Ly hôn" giữa anh Nguyễn Văn N và chị Hoàng Thị L. Gia đình chị L cho biết chị L vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình, nhưng chị L không cung cấp cho gia đình, Tòa án địa chỉ cụ thể của chị L tại Đảo Síp. Nhận thấy, đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Do đó, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cần tống đạt cho bị đơn và xử vắng mặt bị đơn theo Điều 10 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4]. Về hôn nhân: Anh Nguyễn Văn N và chị Hoàng Thị L kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 08/10/2021 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống anh N, chị L phát sinh mâu thuẫn, anh N xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Hoàng Thị L.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh N với chị L, Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn anh N và chị L chung sống hòa thuận nhưng đến tháng 5/2023 anh, chị phát sinh mâu thuẫn nên chị L về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Sau đó năm 2024 chị L đi lao động nước ngoài. Kể từ đó anh, chị không còn liên lạc với nhau. Ngoài ra, thông qua gia đình chị L cho biết chị và anh N đã ly thân một thời gian, chị xác định tình cảm không còn nên đồng ý ly hôn anh N. Mặc dù anh N, chị L đã chủ động nói chuyện để hàn gắn tình cảm cũng như hai bên gia đình đã khuyên bảo nhiều lần nhưng không được. Do đó, Hội đồng xét xử xác định chị L, anh N không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nên căn cứ Điều 51, Điều 53 và Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh N với chị L là phù hợp với thực tế, phù hợp quy định của pháp luật cũng như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[5]. Về nuôi con chung, tài sản chung, công nợ chung: Do anh N, chị L không có con chung, không có tài sản chung, không có công nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6]. Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Anh Nguyễn Văn N phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[7]. Về quyền kháng cáo:

Theo Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, anh N vắng mặt tại phiên tòa nhưng có mặt tại Việt Nam có thời hạn kháng cáo bản án là 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Theo Điều 271, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự, chị L đang lao động tại nước ngoài không có mặt tại phiên tòa có thời hạn kháng cáo bản án là 01 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án; xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn N.

1. Về hôn nhân: Anh Nguyễn Văn N được ly hôn chị Hoàng Thị L.

2. Về án phí: Anh Nguyễn Văn N phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0005674 ngày 16/04/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh Nguyễn Văn N đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo bản án:

Anh Nguyễn Văn N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Chị Hoàng Thị L có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh Bắc Giang;
-Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
-UBND xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang;
-Cổng thông tin điện tử TAND;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án;
-Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Gia Lương